

## Chi tiết câu hỏi và đáp án

### Question 1-6

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Vietnam's Tourist Attractions Gear Up for Holiday Rush As the year-end and Lunar New Year holidays approach, many tourist sites across Vietnam are (1) \_\_\_\_\_ upgrades and new programs to welcome visitors. In the Mekong Delta, local operators have refreshed fruit orchards and performance stages to heighten the appeal of rural spots, while coastal cities are polishing facilities to (2) \_\_\_\_\_ rising demand. Festive events are gathering (3) \_\_\_\_\_ in central and highland regions, with public squares and streets being decorated for grand celebrations including countdown parties. At several major hubs, (4) \_\_\_\_\_ with 3D LED displays, DJ performances, and fireworks are planned to draw crowds well into the night. Hanoi and Da Nang have unveiled artistic displays that reinforce the festive atmosphere, while destinations such as Phu Quoc and Can Tho—(5) \_\_\_\_\_ have been popular with travellers—expect heavy footfall throughout the peak season. These efforts aim to reinforce Vietnam's image as a safe, friendly, and (6) \_\_\_\_\_ destination during the peak holiday season.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Vietnam's Tourist Attractions Gear Up for Holiday Rush	Các Điểm Du Lịch Việt Nam Sẵn Sàng Cho Cao Điểm Nghỉ Lễ
As the year-end and Lunar New Year holidays approach, many tourist sites across Vietnam are carrying out upgrades and new programs to welcome visitors. In the Mekong Delta, local operators have refreshed fruit orchards and performance stages to heighten the appeal of rural spots, while coastal cities are polishing facilities to meet rising demand.	Khi kỳ nghỉ cuối năm và Tết Nguyên đán đang đến gần, nhiều điểm du lịch trên khắp Việt Nam đang tiến hành các nâng cấp và các chương trình mới để chào đón du khách. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, các đơn vị lữ hành địa phương đã cải tạo các vườn cây ăn trái và sân khấu biểu diễn để tăng sức hấp dẫn cho các điểm du lịch nông thôn, trong khi các thành phố ven biển cũng đang chỉnh trang cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên.
Festive events are gathering momentum in central and highland regions, with public squares and streets being decorated for grand celebrations including countdown parties. At several major hubs, high-tech light shows with 3D LED displays, DJ performances, and fireworks are planned to draw crowds well into the night.	Các sự kiện lễ hội đang lấy đà phát triển mạnh mẽ hơn tại các khu vực miền Trung và Cao Nguyên, với các quảng trường và đường phố công cộng được trang hoàng cho những đại lễ, bao gồm cả các bữa tiệc đếm ngược (countdown). Tại một số trung tâm lớn, các chương trình trình diễn ánh sáng công nghệ cao với màn hình LED 3D, biểu diễn DJ và bắn pháo hoa đang được lên kế hoạch để thu hút đám đông đến tận đêm khuya.
Hanoi and Da Nang have unveiled artistic displays that reinforce the festive atmosphere, while destinations such as Phu Quoc and Can	Hà Nội và Đà Nẵng đã công bố các màn trình diễn nghệ thuật nhằm củng cố không khí lễ hội, trong khi các điểm đến như Phú Quốc và Cần

Thơ - which have been popular with travellers - expect heavy footfall throughout the peak season. These efforts aim to reinforce Vietnam's image as a safe, friendly, and attractive destination during the peak holiday season.

Thơ – những nơi phổ biến với khách du lịch - dự kiến sẽ đón lượng khách rất lớn trong suốt mùa cao điểm. Những nỗ lực này nhằm củng cố hình ảnh Việt Nam là một điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn trong mùa nghỉ lễ cao điểm này.

### Câu 1

- A. putting out
- B. taking out
- ✓ C. carrying out
- D. bringing out

→ Chọn đáp án đúng: C. carrying out

**Kiến thức: Cụm động từ**

- A. put out: dập tắt (lửa, nến...); phát hành; vứt rác, đổ rác
- B. take out: lấy cái gì ra
- C. carry out: tiến hành, thực hiện
- D. bring out: phát hành; đưa ra, mang ra thứ gì

**Tạm dịch:**

As the year-end and Lunar New Year holidays approach, many tourist sites across Vietnam are carrying out upgrades and new programs to welcome visitors. (Khi kỳ nghỉ cuối năm và Tết Nguyên đán đang đến gần, nhiều điểm du lịch trên khắp Việt Nam đang tiến hành các nâng cấp và các chương trình mới để chào đón du khách.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 2

- A. take
- B. fill
- C. see
- ✓ D. meet

→ Chọn đáp án đúng: D. meet

**Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)**

- meet demand: đáp ứng nhu cầu

**Tạm dịch:**

In the Mekong Delta, local operators have refreshed fruit orchards and performance

stages to heighten the appeal of rural spots, while coastal cities are polishing facilities to meet rising demand. (Tại Đồng bằng sông Cửu Long, các đơn vị lữ hành địa phương đã cải tạo các vườn cây ăn trái và sân khấu biểu diễn để tăng sức hấp dẫn cho các điểm du lịch nông thôn, trong khi các thành phố ven biển cũng đang chỉnh trang cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 3

✓ **A. momentum**

B. prospect

C. capacity

D. vigour

→ **Chọn đáp án đúng: A. momentum**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

**A. momentum** /mə'mentəm/ (n): đà (tăng lên, phát triển)

**B. prospect** /'prɒspekt/ (n): triển vọng

**C. capacity** /kə'pæsəti/ (n): năng lực; sức chứa

**D. vigour** /'vɪɡə(r)/ (n): sức sống

- gather momentum: lấy đà phát triển mạnh mẽ hơn

**Tạm dịch:**

Festive events are gathering momentum in central and highland regions, with public squares and streets being decorated for grand celebrations including countdown parties. (Các sự kiện lễ hội đang lấy đà phát triển mạnh mẽ hơn tại các khu vực miền Trung và Cao Nguyên, với các quảng trường và đường phố công cộng được trang hoàng cho những đại lễ, bao gồm cả các bữa tiệc đếm ngược (countdown).)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 4

A. light high-tech shows

✓ **B. high-tech light shows**

C. shows light high-tech

D. light shows high-tech

→ **Chọn đáp án đúng:** B. high-tech light shows

**Kiến thức:** Trật tự từ

- Ta có 'light shows' (các chương trình trình diễn ánh sáng) là cụm danh từ chính.
- Ta dùng tính từ 'high-tech' (công nghệ cao) đứng trước cụm danh từ này để bổ nghĩa.

**Tạm dịch:**

At several major hubs, high-tech light shows with 3D LED displays, DJ performances, and fireworks are planned to draw crowds well into the night. (Tại một số trung tâm lớn, các chương trình trình diễn ánh sáng công nghệ cao với màn hình LED 3D, biểu diễn DJ và bắn pháo hoa đang được lên kế hoạch để thu hút đám đông đến tận đêm khuya.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 5

- A. where
- B. whose
- C. who
- ✓ **D. which**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. which

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

- Đại từ quan hệ 'which' thay cho cụm danh từ chỉ vật 'Phu Quoc and Can Tho' đóng vai trò làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch:**

Hanoi and Da Nang have unveiled artistic displays that reinforce the festive atmosphere, while destinations such as Phu Quoc and Can Tho - which have been popular with travellers - expect heavy footfall throughout the peak season. (Hà Nội và Đà Nẵng đã công bố các màn trình diễn nghệ thuật nhằm củng cố không khí lễ hội, trong khi các điểm đến như Phú Quốc và Cần Thơ – những nơi phổ biến với khách du lịch - dự kiến sẽ đón lượng khách rất lớn trong suốt mùa cao điểm.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 6

- A. attract
- B. attractiveness

- C. attractively  
 ✓ D. attractive

→ Chọn đáp án đúng: D. attractive

**Kiến thức: Từ loại**

**A. attract /ə'trækt/ (v): thu hút, lôi cuốn**

**B. attractiveness /ə'træktivnəs/ (n): sự quyến rũ, nét lôi cuốn**

**C. attractively /ə'træktivli/ (adv): một cách hấp dẫn, lôi cuốn**

**D. attractive /ə'træktiv/ (adj): hấp dẫn, lôi cuốn**

- Trước danh từ 'destination', ta dùng một tính từ để song song với 'safe', 'friendly' và tất cả cùng bổ nghĩa cho danh từ đó nên ta chọn 'attractive'.

**Tạm dịch:**

These efforts aim to reinforce Vietnam's image as a safe, friendly, and attractive destination during the peak holiday season. (Những nỗ lực này nhằm củng cố hình ảnh Việt Nam là một điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn trong mùa nghỉ lễ cao điểm này.)

→ **Chọn đáp án D**

## Question 7-12

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Set Clear Limits on Screen Time Using phones, tablets, and computers can be helpful, (7) \_\_\_\_\_ too much screen time can harm sleep, focus, and family life. Setting clear rules helps everyone feel more balanced. Why limits matter Children (8) \_\_\_\_\_ electronic devices late at night often find it hard to fall asleep and stay calm the next day. Parents should set rules rather than leaving children to decide on their own. Healthy habits do not need (9) \_\_\_\_\_ effort if they are started early and followed daily. Simple rules to follow Allow screens for a certain (10) \_\_\_\_\_ of time each day and stick to it. Keep screens out of bedrooms, except (11) \_\_\_\_\_ emergency phone calls. Make a clear rule of no (12) \_\_\_\_\_ to devices or screens one hour before bedtime. Clear limits support better sleep, stronger focus, and more time for family activities.

## DỊCH BÀI

<b>DỊCH BÀI</b>	
<b>Set Clear Limits on Screen Time</b>	<b>Thiết Lập Giới Hạn Rõ Ràng Về Thời Gian Sử Dụng Màn Hình</b>
Using phones, tablets, and computers can be helpful, but too much screen time can harm sleep, focus, and family life. Setting clear rules helps everyone feel more balanced.	Việc sử dụng điện thoại, máy tính bảng và máy tính có thể hữu ích, nhưng dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể gây hại cho giấc ngủ, sự tập trung và cuộc sống gia đình. Việc đặt ra những quy tắc rõ ràng giúp mọi người

	cảm thấy cân bằng hơn.
<b>Why limits matter</b>	<b>Tại sao các giới hạn lại quan trọng</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Children using electronic devices late at night often find it hard to fall asleep and stay calm the next day.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trẻ sử dụng thiết bị điện tử vào đêm khuya thường khó ngủ và khó giữ bình tĩnh vào ngày hôm sau.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Parents should set rules rather than leaving children to decide on their own.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cha mẹ nên đặt ra những quy tắc thay vì để trẻ tự quyết định.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Healthy habits do not need much effort if they are started early and followed daily.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Những thói quen lành mạnh không cần nhiều nỗ lực nếu được bắt đầu sớm và thực hiện hàng ngày.</li> </ul>
<b>Simple rules to follow</b>	<b>Các quy tắc đơn giản để tuân theo</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Allow screens for a certain amount of time each day and stick to it.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cho phép sử dụng màn hình trong một lượng thời gian nhất định mỗi ngày và tuân thủ theo đó.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Keep screens out of bedrooms, except for emergency phone calls.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Để các thiết bị có màn hình bên ngoài phòng ngủ, ngoại trừ các cuộc gọi điện thoại khẩn cấp.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Make a clear rule of no exposure to devices or screens one hour before bedtime.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đặt ra quy định rõ ràng là không tiếp xúc với thiết bị hoặc màn hình một giờ trước khi đi ngủ.</li> </ul>
Clear limits support better sleep, stronger focus, and more time for family activities.	Các giới hạn rõ ràng giúp bạn ngủ ngon hơn, tập trung tốt hơn và có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động gia đình.

## Câu 7

- A. so  
 B. nor  
 ✓ C. but  
 D. otherwise

→ Chọn đáp án đúng: C. but

**Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết**

A. so: vì vậy

B. nor: cũng không

C. but: nhưng

D. otherwise: nếu không thì

- Hai mệnh đề của câu đang diễn tả sự đối lập: các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng... thì hữu ích nhưng dùng quá nhiều thì có hại => ta chọn 'but'.

**Tạm dịch:**

Using phones, tablets, and computers can be helpful, but too much screen time can harm sleep, focus, and family life. (Việc sử dụng điện thoại, máy tính bảng và máy tính có thể hữu ích, nhưng dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể gây hại cho giấc ngủ, sự tập

trung và cuộc sống gia đình.)  
→ **Chọn đáp án C**

### Câu 8

- A. use
- B. used
- C. to be used
- ✓ **D. using**

→ **Chọn đáp án đúng: D. using**

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Trong câu, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bổ nghĩa cho 'Children'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V sang V-ing (who use → using).

**Tạm dịch:**

Children using electronic devices late at night often find it hard to fall asleep and stay calm the next day. (Trẻ sử dụng thiết bị điện tử vào đêm khuya thường khó ngủ và khó giữ bình tĩnh vào ngày hôm sau.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 9

- ✓ **A. much**
- B. every
- C. many
- D. others

→ **Chọn đáp án đúng: A. much**

**Kiến thức: Lượng từ**

**A. much + N (không đếm được): nhiều**

**B. every + N (đếm được số ít): mỗi, mọi**

**C. many + N (đếm được số nhiều): nhiều**

**D. others: những người/cái khác**

- Ta có 'effort' là danh từ không đếm được nên ta chọn 'much'.

**Tạm dịch:**

Healthy habits do not need much effort if they are started early and followed daily. (Những thói quen lành mạnh không cần nhiều nỗ lực nếu được bắt đầu sớm và thực hiện hàng ngày.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 10

A. plenty

B. degree

✓ C. amount

D. number

→ **Chọn đáp án đúng: C. amount**

**Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng**

A. plenty of + N (đếm được số nhiều/không đếm được): nhiều

B. a degree of + N (không đếm được): mức độ

C. an amount of + N (không đếm được): lượng

D. a number of + N (đếm được số nhiều): nhiều

- Ta có 'time' là danh từ không đếm được, phía trước có mạo từ 'a' và dựa vào ngữ nghĩa nên ta chọn 'amount'.

**Tạm dịch:**

Allow screens for a certain amount of time each day and stick to it. (Cho phép sử dụng màn hình trong một lượng thời gian nhất định mỗi ngày và tuân thủ theo đó.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 11

A. of

B. to

C. from

✓ D. for

→ **Chọn đáp án đúng: D. for**

**Kiến thức: Giới từ**

- except for: ngoại trừ

**Tạm dịch:**

Keep screens out of bedrooms, except for emergency phone calls. (Để các thiết bị có màn hình bên ngoài phòng ngủ, ngoại trừ các cuộc gọi điện thoại khẩn cấp.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 12

A. interaction

B. observation

✓ C. exposure

D. discovery

→ **Chọn đáp án đúng: C. exposure**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

A. interaction /,ɪntər'ækʃn/ (n): sự tương tác → interaction with

B. observation /,ɒbzə'veɪʃn/ (n): sự quan sát, sự theo dõi

C. exposure /ɪk'spəʊʒə(r)/ (n): sự tiếp xúc → exposure to

D. discovery /dɪ'skʌvəri/ (n): sự khám phá

**Tạm dịch:**

Make a clear rule of no exposure to devices or screens one hour before bedtime. (Đặt ra quy định rõ ràng là không tiếp xúc với thiết bị hoặc màn hình một giờ trước khi đi ngủ.)

→ **Chọn đáp án C**

## Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

## Câu 13

Dear Sir or Madam, a. As the submission deadline passed some time ago, I'd like to know if there is an updated timeline for the final decision. b. However, knowing the current status would help plan my upcoming commitments. c. I recently took part in your writing contest and would like to ask whether the results have already been announced. d. Thank you for your time and for organising a competition that supports emerging writers. e. I fully understand that the judging

process may require careful consideration, especially given the number of entries received.  
Yours faithfully, Linh Nguyen

A. d – a – b – c – e

✓ **B. c – a – e – b – d**

C. d – c – a – e – b

D. c – b – e – a – d

→ **Chọn đáp án đúng: B. c – a – e – b – d**

<b>Kiến thức: Sắp xếp lá thư</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Dear Sir or Madam,	Kính gửi Ông/Bà,
I recently took part in your writing contest and would like to ask whether the results have already been announced. As the submission deadline passed some time ago, I'd like to know if there is an updated timeline for the final decision. I fully understand that the judging process may require careful consideration, especially given the number of entries received. However, knowing the current status would help plan my upcoming commitments. Thank you for your time and for organising a competition that supports emerging writers.	Gần đây, tôi đã tham gia vào cuộc thi viết của ông/bà và muốn hỏi liệu kết quả đã được công bố hay chưa. Vì hạn chót nộp bài đã qua được một thời gian, tôi rất muốn biết liệu có mốc thời gian cập nhật nào cho quyết định cuối cùng hay không. Tôi hoàn toàn hiểu rằng quá trình đánh giá cần sự xem xét kỹ lưỡng, đặc biệt là với số lượng bài dự thi đã nhận được. Tuy nhiên, việc biết được tình trạng hiện tại sẽ giúp tôi sắp xếp các cam kết sắp tới của mình. Cảm ơn thời gian của ông/bà và cảm ơn vì đã tổ chức một cuộc thi hỗ trợ các nhà văn mới nổi.
Yours faithfully, Linh Nguyen	Trân trọng, Linh Nguyễn
→ <b>Chọn đáp án B</b>	

**Câu 14**

a. This constant stimulation reduces tolerance for complexity, making sustained reading or reflective thinking feel unusually demanding. b. When the mind is repeatedly exposed to fragmented videos, shallow humour, and recycled ideas, attention gradually adapts to speed rather than substance. c. What makes this process especially concerning is that it often occurs unnoticed, masked by the illusion of relaxation or harmless entertainment. d. Brain rot, a term increasingly used to describe the cognitive dulling caused by low-quality online content, reflects more than simple distraction. e. Over time, the brain begins to favour instant reward, which subtly reshapes learning habits and weakens critical judgement.

A. d – a – e – c – b

B. d – c – b – e – a

C. d – e – a – b – c

✓ **D. d – b – a – e – c**

→ **Chọn đáp án đúng: D. d – b – a – e – c**

**Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn**

**DỊCH BÀI**

Brain rot, a term increasingly used to describe the cognitive dulling caused by low-quality online content, reflects more than simple distraction. When the mind is repeatedly exposed to fragmented videos, shallow humour, and recycled ideas, attention gradually adapts to speed rather than substance. This constant stimulation reduces tolerance for complexity, making sustained reading or reflective thinking feel unusually demanding. Over time, the brain begins to favour instant reward, which subtly reshapes learning habits and weakens critical judgement. What makes this process especially concerning is that it often occurs unnoticed, masked by the illusion of relaxation or harmless entertainment.

Brain rot (thối não), một thuật ngữ ngày càng được sử dụng nhiều để mô tả sự suy giảm nhận thức gây ra bởi các nội dung trực tuyến kém chất lượng, phản ánh nhiều điều hơn là sự xao nhãng đơn giản. Khi tâm trí liên tục tiếp xúc với những video rời rạc, sự hài hước nông cạn và những ý tưởng ‘được tái chế’, sự chú ý sẽ dần thích ứng với tốc độ thay vì nội dung. Sự kích thích liên tục này làm giảm khả năng chịu đựng đối với sự phức tạp, khiến việc đọc trong thời gian dài hay tư duy suy ngẫm trở nên cực kỳ khó khăn. Theo thời gian, bộ não bắt đầu ưu tiên những phần thưởng tức thì, điều này tái định hình thói quen học tập và làm suy yếu khả năng phán đoán phản biện một cách tinh vi. Điều khiến quá trình này đặc biệt đáng lo ngại là nó thường diễn ra mà không bị chú ý, được che đậy bởi ảo tưởng về sự thư giãn hoặc giải trí vô hại.

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 15

a. Bao: I agree, posts and short clips make these places visible to younger generations. b. Bao: It also encourages respect, because people see the value before visiting. c. An: When history is explained online, it feels more alive and relevant. d. An: So instead of harming heritage, social media can protect it. e. An: Social media can actually help preserve heritage sites if people share the right content.

A. c – a – d – b – e

B. e – b – d – a – c

C. c – b – e – a – d

✓ **D. e – a – c – b – d**

→ **Chọn đáp án đúng: D. e – a – c – b – d**

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- An: Social media can actually help preserve heritage sites if people share the right content.	- An: Mạng xã hội thực sự có thể giúp bảo tồn các địa điểm di sản nếu mọi người chia sẻ những nội dung đúng đắn.
- Bao: I agree, posts and short clips make these places visible to younger generations.	- Bao: Tôi đồng ý, những bài đăng và đoạn clip ngắn giúp các địa điểm này trở nên rõ ràng hơn với thế hệ trẻ.
- An: When history is explained online, it feels more alive and relevant.	- An: Khi lịch sử được giải thích trực tuyến, nó mang lại cảm giác sống động và thích hợp hơn.
- Bao: It also encourages respect, because people see the value before visiting.	- Bao: Điều đó cũng khuyến khích sự tôn trọng, bởi vì mọi người nhìn thấy được giá trị trước khi đến tham quan.
- An: So instead of harming heritage, social media can protect it.	- An: Vì vậy, thay vì gây hại, mạng xã hội có thể bảo vệ di sản.
→ <b>Chọn đáp án D</b>	

## Câu 16

a. Celebrating a traditional harvest festival was an experience that blended gratitude, memory, and community in a way I had not fully expected. b. Music, rituals, and carefully prepared food created a rhythm that connected everyday life with something more symbolic and enduring. c. Long after the celebration ended, that feeling of abundance lingered, not as excess, but as appreciation for balance and continuity. d. As fields were cleared and offerings prepared, there was a shared sense that the labour of many months had finally reached its quiet reward. e. What struck me most was how the festival transformed ordinary gestures—sharing a meal, exchanging thanks—into acts of collective meaning.

A. a – b – e – c – d

B. b – d – e – c – a

✓ C. a – d – b – e – c

D. b – a – c – d – e

→ **Chọn đáp án đúng:** C. a – d – b – e – c

### Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

#### DỊCH BÀI

Celebrating a traditional harvest festival was an experience that blended gratitude, memory, and community in a way I had not fully expected. As fields were cleared and offerings prepared, there was a shared sense that the labour of many months had finally reached its quiet reward. Music, rituals, and carefully prepared food created a rhythm that connected everyday life with something more symbolic and enduring. What struck me most was how the festival transformed ordinary gestures - sharing a meal, exchanging thanks - into acts of collective meaning. Long after the celebration ended, that feeling of abundance lingered, not as excess, but as

Tổ chức một lễ hội thu hoạch truyền thống là một trải nghiệm kết hợp lòng biết ơn, kỷ ức và cộng đồng theo một cách mà tôi không hoàn toàn mong đợi. Khi những cánh đồng được dọn sạch và lễ vật được chuẩn bị, mọi người đều có cảm giác chung rằng công sức lao động trong nhiều tháng cuối cùng đã đạt được phần thưởng thầm lặng. Âm nhạc, nghi lễ và thức ăn được chuẩn bị kỹ lưỡng đã tạo ra một nhịp điệu kết nối cuộc sống hàng ngày với một điều gì đó mang tính biểu tượng và lâu dài hơn. Điều làm tôi ấn tượng nhất là cách lễ hội biến những cử chỉ bình thường - chia sẻ bữa ăn, trao nhau lời cảm ơn - thành những hành động có ý nghĩa tập thể. Rất lâu sau khi lễ ăn mừng kết thúc, cảm giác về sự phong phú đó vẫn còn đọng lại, không phải là sự dư thừa mà là sự trân trọng cho sự cân bằng và tính kế thừa.

appreciation for balance and continuity.	
→ <b>Chọn đáp án C</b>	

### Câu 17

a. Minh: I like wrapping the leaves, because it feels like Tết really starts at that moment. b. Lan: We're preparing bánh chưng tonight, so everyone in the family has a role. c. Lan: Yes, cooking it together makes the dish more meaningful than just the taste.

A. a – c – b

B. c – a – b

C. c – b – a

✓ **D. b – a – c**

→ **Chọn đáp án đúng: D. b – a – c**

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- Lan: We're preparing bánh chưng tonight, so everyone in the family has a role.	- Lan: Tối nay chúng ta chuẩn bị gói bánh chưng nên mỗi người trong gia đình đều có một vai trò.
- Minh: I like wrapping the leaves, because it feels like Tết really starts at that moment.	- Minh: Em thích gói lá vì cảm giác như Tết thực sự bắt đầu vào lúc đó.
- Lan: Yes, cooking it together makes the dish more meaningful than just the taste.	- Lan: Đúng vậy, việc nấu cùng nhau khiến món ăn có ý nghĩa hơn là chỉ về hương vị.
→ <b>Chọn đáp án D</b>	

### Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. The throwaway lifestyle, which has become

deeply embedded in modern consumer societies, is not merely a matter of excessive waste but a reflection of (18) \_\_\_\_\_. Products are now often designed for short-term use, encouraging rapid replacement instead of long-term care. As convenience is prioritised over durability, (19) \_\_\_\_\_, a mindset that weakens any lasting sense of responsibility towards materials, labour, or resources involved in production. This pattern is reinforced by economic systems that reward speed and novelty, rather than restraint. Advertising, while presenting choice as freedom, frequently promotes the idea that satisfaction lies in constant upgrading. Items that could be repaired or reused are discarded (20) \_\_\_\_\_. Consequently, consumption shifts from meeting genuine needs to sustaining a cycle of desire, where products lose relevance not through failure but through perceived obsolescence, carefully engineered by market forces. The long-term consequences of such behaviour extend far beyond overflowing landfills. As disposal becomes routine, societies gradually lose practical skills related to maintenance and repair, (21) \_\_\_\_\_. More critically, the throwaway lifestyle reshapes cultural attitudes, making waste seem inevitable rather than avoidable. Challenging this model, therefore, requires more than individual action; it demands a structural and psychological shift. in which durability, accountability, and moderation (22) \_\_\_\_\_.

## DỊCH BÀI

<b>DỊCH BÀI</b>	
<p>The throwaway lifestyle, which has become deeply embedded in modern consumer societies, is not merely a matter of excessive waste but a reflection of how value itself is increasingly defined. Products are now often designed for short-term use, encouraging rapid replacement instead of long-term care. As convenience is prioritised over durability, consumers are subtly trained to view ownership as temporary, a mindset that weakens any lasting sense of responsibility towards materials, labour, or resources involved in production.</p>	<p>Lối sống vứt bỏ, thứ đã ăn sâu vào xã hội tiêu dùng hiện đại, không chỉ đơn thuần là vấn đề lãng phí quá mức mà còn là sự phản ánh cách mà chính giá trị ngày càng được định nghĩa. Các sản phẩm hiện nay thường được thiết kế để sử dụng trong thời gian ngắn, khuyến khích sự thay thế nhanh chóng thay vì sự chăm sóc lâu dài. Khi sự tiện lợi được ưu tiên hơn độ bền, người tiêu dùng được đào tạo một cách tinh vi để coi quyền sở hữu chỉ là tạm thời, một tư duy làm suy yếu mọi ý thức trách nhiệm lâu dài đối với nguyên liệu, sức lao động hoặc tài nguyên liên quan đến sản xuất.</p>
<p>This pattern is reinforced by economic systems that reward speed and novelty, rather than restraint. Advertising, while presenting choice as freedom, frequently promotes the idea that satisfaction lies in constant upgrading. Items that could be repaired or reused are discarded because doing so appears inefficient or unfashionable. Consequently, consumption shifts from meeting genuine needs to sustaining a cycle of desire, where products lose relevance not through failure but through perceived obsolescence, carefully engineered by market forces.</p>	<p>Mô hình này được củng cố bởi các hệ thống kinh tế khuyến khích tốc độ và sự mới lạ, thay vì sự hạn chế. Quảng cáo, trong khi trình bày sự lựa chọn như quyền tự do, thường xuyên thúc đẩy ý tưởng rằng sự hài lòng nằm ở việc nâng cấp không ngừng. Những đồ vật có thể được sửa chữa hoặc tái sử dụng bị vứt bỏ vì làm như vậy có vẻ không hiệu quả hoặc lỗi thời. Do đó, việc tiêu dùng chuyển từ việc đáp ứng nhu cầu thực sự sang việc duy trì một vòng lặp của mong muốn, nơi các sản phẩm mất đi sự phù hợp không phải do hỏng hóc mà do sự lỗi thời được cảm nhận, được thiết kế cẩn thận</p>

<p>The long-term consequences of such behaviour extend far beyond overflowing landfills. As disposal becomes routine, societies gradually lose practical skills related to maintenance and repair, while environmental pressures intensify through increased extraction and emissions. More critically, the throwaway lifestyle reshapes cultural attitudes, making waste seem inevitable rather than avoidable. Challenging this model, therefore, requires more than individual action; it demands a structural and psychological shift in which durability, accountability, and moderation are restored as core social values.</p>	<p>bởi các lực lượng thị trường.</p> <p>Hậu quả lâu dài của hành vi này vượt xa khỏi các bãi chôn lấp rác bị quá tải. Khi việc vứt bỏ trở thành thói quen, xã hội dần mất đi các kỹ năng thực tế liên quan đến bảo trì và sửa chữa, trong khi áp lực môi trường ngày càng gia tăng thông qua việc khai thác và khí thải tăng cao. Nghiêm trọng hơn, lối sống vứt bỏ tái định hình thái độ văn hóa, khiến việc lãng phí dường như là tất yếu thay vì có thể tránh được. Do đó, việc thách thức mô hình này đòi hỏi nhiều hơn là hành động cá nhân; nó đòi hỏi một sự thay đổi về cấu trúc và tâm lý trong đó độ bền, trách nhiệm giải trình và sự điều độ được khôi phục như là những giá trị xã hội cốt lõi.</p>
---	--

### Câu 18

- A. the increasing definition of value itself
- B. the increase in how value itself is defined
- ✓ C. how value itself is increasingly defined
- D. the definition of increasing value itself

→ **Chọn đáp án đúng:** C. how value itself is increasingly defined

**Kiến thức:** Mệnh đề danh từ

Ta cần một danh từ/cụm danh từ/mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho giới từ 'of'.

- A. định nghĩa ngày càng tăng về chính giá trị => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp.
- B. sự gia tăng trong cách mà chính giá trị được định nghĩa => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp.
- C. cách mà chính giá trị ngày càng được định nghĩa => Đúng về ngữ pháp (how + S + V là mệnh đề danh từ) và ngữ nghĩa cũng phù hợp, liên kết ý với sự thay đổi trong cách hiểu về giá trị sản phẩm (từ bền lâu sang thay thế nhanh chóng) đề cập ở câu liền sau.
- D. định nghĩa của việc làm gia tăng chính giá trị => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp.

**Tạm dịch:**

The throwaway lifestyle, which has become deeply embedded in modern consumer societies, is not merely a matter of excessive waste but a reflection of how value itself is increasingly defined. Products are now often designed for short-term use, encouraging rapid replacement instead of long-term care. (Lối sống vứt bỏ, thứ đã ăn sâu vào xã hội tiêu dùng hiện đại, không chỉ đơn thuần là vấn đề lãng phí quá mức mà còn là sự phản ánh cách mà chính giá trị ngày càng được định nghĩa. Các sản phẩm hiện nay thường được thiết kế để sử dụng trong thời gian ngắn, khuyến khích sự thay thế nhanh chóng thay vì sự chăm sóc lâu dài.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 19

- A. the subtle ownership of consumption training is viewed as temporary
- B. the temporary ownership of training is subtly viewed as consumption
- C. consumers view the training of ownership as subtly temporary
- ✓ **D. consumers are subtly trained to view ownership as temporary**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. consumers are subtly trained to view ownership as temporary

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc đề khuyến khích thông tin

A. quyền sở hữu tinh vi của việc đào tạo tiêu dùng được coi là tạm thời => Sai vì vô lý về ngữ nghĩa.

B. quyền sở hữu tạm thời đối với việc đào tạo được xem một cách tinh vi là sự tiêu dùng => Sai vì vô lý về ngữ nghĩa.

C. người tiêu dùng xem việc đào tạo quyền sở hữu là tạm thời một cách tinh vi => Sai vì vô lý về ngữ nghĩa.

D. người tiêu dùng được đào tạo một cách tinh vi để coi quyền sở hữu chỉ là tạm thời => Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp, 'view ownership as temporary' chính là 'a mindset' ở phía sau và cả câu diễn tả hệ quả về tư duy khi 'sự tiện lợi được ưu tiên hơn độ bền'.

**Tạm dịch:**

As convenience is prioritised over durability, consumers are subtly trained to view ownership as temporary, a mindset that weakens any lasting sense of responsibility towards materials, labour, or resources involved in production. (Khi sự tiện lợi được ưu tiên hơn độ bền, người tiêu dùng được đào tạo một cách tinh vi để coi quyền sở hữu chỉ là tạm thời, một tư duy làm suy yếu mọi ý thức trách nhiệm lâu dài đối với nguyên liệu, sức lao động hoặc tài nguyên liên quan đến sản xuất.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 20

- ✓ **A. because doing so appears inefficient or unfashionable**
- B. while doing so inefficiently appears unfashionable
- C. given that the fashion of doing so appears inefficient
- D. though the fashionable appearance of doing so is inefficient

→ **Chọn đáp án đúng:** A. because doing so appears inefficient or unfashionable

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

- A. vì làm như vậy có vẻ không hiệu quả hoặc lỗi thời => Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp, đề cập đến nguyên nhân của việc ‘Những đồ vật có thể được sửa chữa hoặc tái sử dụng bị vứt bỏ’.
- B. trong khi làm như vậy có vẻ lỗi thời một cách không hiệu quả => Sai về ngữ nghĩa.
- C. xét rằng thời trang của việc làm như vậy có vẻ không hiệu quả => Sai về ngữ nghĩa.
- D. mặc dù về ngoài thời trang của việc làm như vậy là không hiệu quả => Sai về ngữ nghĩa.

**Tạm dịch:**

Items that could be repaired or reused are discarded because doing so appears inefficient or unfashionable. (Những đồ vật có thể được sửa chữa hoặc tái sử dụng bị vứt bỏ vì làm như vậy có vẻ không hiệu quả hoặc lỗi thời.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 21

- ✓ **A. while environmental pressures intensify through increased extraction and emissions**
- B. now that the intensity of environmental issues can increase extraction and emissions
- C. since environmental issues are increasing due to intensifying extraction and emissions
- D. despite the increased intensity of environmental issues without extraction and emissions

→ **Chọn đáp án đúng:** A. while environmental pressures intensify through increased extraction and emissions

**Kiến thức:** Liên từ và trạng từ liên kết

- A. trong khi áp lực môi trường ngày càng gia tăng thông qua việc khai thác và khí thải tăng cao => Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp, về trước nói về hậu quả tiêu cực của việc vứt bỏ thành thói quen lên xã hội và đáp án này nói tiếp ý về hậu quả là lên môi trường.
- B. vì cường độ của các vấn đề môi trường có thể làm tăng việc khai thác và khí thải => Sai vì ‘now that’ đề cập đến nguyên nhân nhưng không phù hợp với ngữ cảnh và logic nguyên nhân – kết quả trong đáp án cũng bị đảo ngược.
- C. vì các vấn đề môi trường đang gia tăng do việc khai thác và khí thải gia tăng => Sai vì ‘since’ đề cập đến nguyên nhân nhưng không phù hợp với ngữ cảnh, không liên quan gì đến việc xã hội mất đi kỹ năng liên quan đến bảo trì và sửa chữa.
- D. mặc dù cường độ của các vấn đề môi trường được gia tăng mà không có việc khai thác và khí thải => Sai vì ‘despite’ diễn tả sự tương phản/nhượng bộ nhưng hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh.

**Tạm dịch:**

As disposal becomes routine, societies gradually lose practical skills related to maintenance and repair, while environmental pressures intensify through increased extraction and emissions. (Khi việc vứt bỏ trở thành thói quen, xã hội dần mất đi các kỹ năng thực tế liên quan đến bảo trì và sửa chữa, trong khi áp lực môi trường ngày càng gia tăng thông qua việc khai thác và khí thải tăng cao.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 22

- A. as restoration of core social values
- B. while restoring core social values
- ✓ C. are restored as core social values
- D. with the restoration of core social values

→ Chọn đáp án đúng: C. are restored as core social values

**Kiến thức: Các loại mệnh đề**

Ta có mệnh đề quan hệ ‘in which + S + V’, đã có chủ ngữ ‘durability, accountability, and moderation’ nên ta cần một động từ có chia thì.

- Loại A vì ‘as’ là giới từ.
- Loại B vì mệnh đề trạng ngữ rút gọn.
- Loại D vì ‘with’ là giới từ.
- C đúng vì là động từ chia dạng bị động ở thì hiện tại đơn ‘are restored’.

**Tạm dịch:**

Challenging this model, therefore, requires more than individual action; it demands a structural and psychological shift in which durability, accountability, and moderation are restored as core social values. (Do đó, việc thách thức mô hình này đòi hỏi nhiều hơn là hành động cá nhân; nó đòi hỏi một sự thay đổi về cấu trúc và tâm lý trong đó độ bền, trách nhiệm giải trình và sự điều độ được khôi phục như là những giá trị xã hội cốt lõi.)

→ Chọn đáp án C

## Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. The Kardashians are among the most recognisable families in the United States, frequently appearing in news reports, entertainment websites, and celebrity magazines. Their visibility has turned private family moments into public discussion, raising a common question: why are they so famous? The answer lies largely in reality television, particularly their long-running family programme Keeping Up with the Kardashians, which transformed everyday life into entertainment and attracted a global audience. The series first aired in 2007 after an American television channel approached the family with the idea of documenting their lives. The show centred on Kris Kardashian and her four children: Kourtney, Kim, Khloé, and Rob. Their father, Robert Kardashian, a well-known lawyer, had passed away several years earlier. From the beginning, viewers were drawn to the sisters’ outspoken personalities, emotional openness, and frequent conflicts, which helped the programme gain

rapid popularity during its first season. Over time, the show expanded into multiple seasons and became a lasting fixture on television. Major life events, including marriages, divorces, and the arrival of children, were broadcast to millions of viewers. Beyond personal milestones, the sisters capitalised on their fame by building successful business ventures in fashion, beauty, and digital media. Clothing lines, perfumes, and mobile applications allowed them to turn celebrity status into a highly profitable brand. Despite their success, the family remains controversial. Critics argue that the programme promotes superficial values and rewards attention-seeking behaviour rather than genuine achievement. Many Americans view the Kardashians as symbols of a culture obsessed with fame and wealth. Nevertheless, the family appears unaffected by such criticism, having converted public attention—both positive and negative—into lasting influence and financial success.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
The Kardashians are among the most recognisable families in the United States, frequently appearing in news reports, entertainment websites, and celebrity magazines. Their visibility has turned private family moments into public discussion, raising a common question: why are they so famous? The answer lies largely in reality television, particularly their long-running family programme Keeping Up with the Kardashians, which transformed everyday life into entertainment and attracted a global audience.	Gia đình Kardashian là một trong những gia đình dễ nhận biết nhất ở Mỹ, thường xuyên xuất hiện trên các bản tin, trang web giải trí và tạp chí dành cho người nổi tiếng. Khả năng được nhận diện của họ đã biến những khoảnh khắc riêng tư của gia đình thành cuộc thảo luận công khai, đặt ra một câu hỏi phổ biến: tại sao họ lại nổi tiếng đến vậy? Câu trả lời phần lớn nằm ở truyền hình thực tế, đặc biệt là chương trình gia đình dài tập của họ - Keeping Up with the Kardashians (Theo Kịp Nhà Kardashian), chương trình đã biến cuộc sống hàng ngày thành giải trí và thu hút khán giả toàn cầu.
The series first aired in 2007 after an American television channel approached the family with the idea of documenting their lives. The show centred on Kris Kardashian and her four children: Kourtney, Kim, Khloé, and Rob. Their father, Robert Kardashian, a well-known lawyer, had passed away several years earlier. From the beginning, viewers were drawn to the sisters' outspoken personalities, emotional openness, and frequent conflicts, which helped the programme gain rapid popularity during its first season.	Loạt phim này được phát sóng lần đầu tiên vào năm 2007 sau khi một kênh truyền hình Mỹ tiếp cận gia đình này với ý tưởng ghi lại cuộc sống của họ. Chương trình tập trung vào Kris Kardashian và bốn đứa con của bà ấy: Kourtney, Kim, Khloé và Rob. Cha của họ, Robert Kardashian, một luật sư nổi tiếng, đã qua đời vài năm trước đó. Ngay từ đầu, người xem đã bị thu hút bởi tính cách thẳng thắn, sự cởi mở về cảm xúc và những mâu thuẫn thường xuyên của các chị em, điều này đã giúp chương trình nhanh chóng nổi tiếng trong mùa đầu tiên.
Over time, the show expanded into multiple seasons and became a lasting fixture on television. Major life events, including marriages, divorces, and the arrival of children, were broadcast to millions of	Theo thời gian, chương trình đã mở rộng thành nhiều mùa và trở thành một chương trình cố định lâu dài trên truyền hình. Các sự kiện lớn trong đời, bao gồm kết hôn, ly hôn và sự chào đời của những đứa trẻ, đã được phát sóng tới

viewers. Beyond personal milestones, the sisters capitalised on their fame by building successful business ventures in fashion, beauty, and digital media. Clothing lines, perfumes, and mobile applications allowed them to turn celebrity status into a highly profitable brand.	hàng triệu khán giả. Ngoài những cột mốc quan trọng của cá nhân, các chị em đã tận dụng sự nổi tiếng của mình bằng cách xây dựng các dự án kinh doanh thành công trong lĩnh vực thời trang, làm đẹp và truyền thông kỹ thuật số. Các dòng quần áo, nước hoa và ứng dụng di động cho phép họ biến địa vị người nổi tiếng thành một thương hiệu có lợi nhuận cao.
Despite their success, the family remains controversial. Critics argue that the programme promotes superficial values and rewards attention-seeking behaviour rather than genuine achievement. Many Americans view the Kardashians as symbols of a culture obsessed with fame and wealth. Nevertheless, the family appears unaffected by such criticism, having converted public attention - both positive and negative - into lasting influence and financial success.	Bất chấp thành công của họ, gia đình vẫn gây tranh cãi. Người chỉ trích cho rằng chương trình khuyến khích các giá trị hời hợt và khen thưởng hành vi tìm kiếm sự chú ý thay vì thành tựu thực sự. Nhiều người Mỹ coi nhà Kardashian là biểu tượng của một nền văn hóa bị ám ảnh bởi sự nổi tiếng và sự giàu có. Tuy nhiên, gia đình dường như không bị ảnh hưởng bởi những lời chỉ trích như vậy, họ đã chuyển sự chú ý của công chúng - cả tích cực và tiêu cực - thành ảnh hưởng lâu dài và thành công về mặt tài chính.

### Câu 23

The word recognisable in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

✓ **A. unknown**

B. alone

C. invaluable

D. prestigious

→ **Chọn đáp án đúng: A. unknown**

**Kiến thức:** Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**recognisable**" trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

**A. unknown** /ˌʌnˈnəʊn/ (adj): không được biết đến, không nổi tiếng

**B. alone** /əˈləʊn/ (adj/adv): một mình

**C. invaluable** /ɪnˈvæljuəbl/ (adj): vô giá, cực kỳ quý giá

**D. prestigious** /preˈstidʒəs/ (adj): có uy tín, danh giá

- **recognisable** /ˈrekəɡnaɪzəbl/ (adj): dễ nhận biết >> unknown (adj)

**Thông tin:**

The Kardashians are among the most **recognisable** families in the United States, frequently appearing in news reports, entertainment websites, and celebrity magazines. (Gia đình Kardashian là một trong những gia đình dễ nhận biết nhất ở Hoa Kỳ, thường xuyên xuất hiện trên các bản tin, trang web giải trí và tạp chí dành cho người nổi tiếng.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 24

The word which in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

A. reality television

B. answer

✓ C. family programme

D. public discussion

→ Chọn đáp án đúng: C. family programme

**Kiến thức:** Từ quy chiếu

Từ “**which**” trong đoạn 1 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

A. truyền hình thực tế

B. câu trả lời

C. chương trình gia đình

D. cuộc thảo luận công khai

- Từ “**which**” trong đoạn 1 ám chỉ đến “family programme”.

**Thông tin:**

The answer lies largely in reality television, particularly their long-running family programme *Keeping Up with the Kardashians*, **which** transformed everyday life into entertainment and attracted a global audience. (Câu trả lời phần lớn nằm ở truyền hình thực tế, đặc biệt là chương trình gia đình dài tập của họ - *Keeping Up with the Kardashians* (Theo Kịp Nhà Kardashian), chương trình đã biến cuộc sống hàng ngày thành giải trí và thu hút khán giả toàn cầu.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 25

According to paragraph 2, which of the following about the sisters did NOT attract viewers?

A. Their emotional openness

B. Their frequent conflicts

✓ C. Their professional success

D. Their outspoken personalities

→ Chọn đáp án đúng: C. Their professional success

**Kiến thức:** Tìm thông tin không có trong đoạn

Theo đoạn 2, điều nào sau đây về các chị em **KHÔNG** thu hút người xem?

- A. Sự cởi mở về mặt cảm xúc của họ
- B. Những mâu thuẫn thường xuyên của họ
- C. Thành công trong nghề nghiệp của họ
- D. Tính cách thẳng thắn của họ

**Thông tin:**

From the beginning, viewers were drawn to the sisters' outspoken personalities, emotional openness, and frequent conflicts, which helped the programme gain rapid popularity during its first season. (Ngay từ đầu, người xem đã bị thu hút bởi tính cách thẳng thắn, sự cởi mở về cảm xúc và những mâu thuẫn thường xuyên của các chị em, điều này đã giúp chương trình nhanh chóng nổi tiếng trong mùa đầu tiên.)

- A, B và D là những điều về các chị em mà thu hút người xem theo đoạn 2.
- C không được đề cập trong đoạn 2.
- **Chọn đáp án C**

## Câu 26

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? Over time, the show expanded into multiple seasons and became a lasting fixture on television.

- A. As the programme secured a permanent place on television, it gradually developed into multiple seasons.
- ✓ **B. Gradually, the series grew across several seasons, eventually establishing itself as a long-term presence on TV.**
- C. The show's long-standing status on television led to its gradual expansion over successive seasons.
- D. Through its role as a television icon, the programme extended its run across various seasons over time.

→ **Chọn đáp án đúng:** B. Gradually, the series grew across several seasons, eventually establishing itself as a long-term presence on TV.

**Kiến thức: Paraphrasing**

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Theo thời gian, chương trình đã mở rộng thành nhiều mùa và trở thành một chương trình cố định lâu dài trên truyền hình.

- A. Khi chương trình đã đảm bảo được vị trí cố định trên truyền hình, nó dần dần phát triển thành nhiều mùa. => Sai về trình tự nguyên nhân – kết quả so với câu gốc.
- B. Dần dần, loạt phim đã phát triển qua nhiều mùa, cuối cùng đã khẳng định được sự hiện diện lâu dài trên TV. => Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.
- C. Vị thế lâu dài của chương trình trên truyền hình đã dẫn đến sự mở rộng dần dần qua các mùa liên tiếp. => Sai về trình tự nguyên nhân – kết quả so với câu gốc.

D. Thông qua vai trò là một biểu tượng truyền hình, chương trình đã kéo dài thời gian phát sóng qua nhiều mùa khác nhau theo thời gian. => Sai vì 'a television icon' không có trong câu gốc.

**Thông tin:**

Over time, the show expanded into multiple seasons and became a lasting fixture on television. (Theo thời gian, chương trình đã mở rộng thành nhiều mùa và trở thành một chương trình cố định lâu dài trên truyền hình.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 27

The word superficial in paragraph 4 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. sincere
- B. emerging
- ✓ C. shallow
- D. potential

→ **Chọn đáp án đúng: C. shallow**

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**superficial**" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. sincere /sɪnˈsɪə(r)/ (adj): chân thành
  - B. emerging /ɪˈmɜːdʒɪŋ/ (adj): đang nổi lên, mới nổi
  - C. shallow /ˈʃæləʊ/ (adj): nông cạn, hời hợt
  - D. potential /pəˈtenʃl/ (adj/n): có tiềm năng
- superficial /suːpəˈfɪʃl/ (adj): nông cạn, hời hợt, chỉ ở vẻ bề ngoài = shallow (adj)

**Thông tin:**

Critics argue that the programme promotes **superficial** values and rewards attention-seeking behaviour rather than genuine achievement. (Người chỉ trích cho rằng chương trình khuyến khích các giá trị hời hợt và khen thưởng hành vi tìm kiếm sự chú ý thay vì thành tựu thực sự.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The Kardashians became famous after their father won an important legal case on TV.

✓ **B. Many people criticise the Kardashians for being famous without real talent.**

C. The family show ended after the third season because viewers lost interest.

D. All Americans support the Kardashians and believe their show is meaningful.

➡ **Chọn đáp án đúng:** B. Many people criticise the Kardashians for being famous without real talent.

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

**Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?**

A. Gia đình Kardashian trở nên nổi tiếng sau khi cha họ thắng một vụ kiện quan trọng trên TV.

B. Nhiều người chỉ trích gia đình Kardashian vì nổi tiếng mà không có tài năng thực sự.

C. Chương trình gia đình đã kết thúc sau mùa thứ ba vì người xem mất hứng thú.

D. Tất cả người Mỹ đều ủng hộ gia đình Kardashian và tin rằng chương trình của họ có ý nghĩa.

**Thông tin:**

→ A sai vì không có thông tin ‘their father won an important legal case on TV’ trong bài đọc.

+ Over time, the show expanded into multiple seasons and became a lasting fixture on television. (Theo thời gian, chương trình đã mở rộng thành nhiều mùa và trở thành một chương trình cố định lâu dài trên truyền hình.)

→ C sai vì chương trình ‘expanded into multiple seasons’ (đã mở rộng thành nhiều mùa), không phải ‘ended after the third season’ (đã kết thúc sau mùa thứ ba).

+ Critics argue that the programme promotes superficial values and rewards attention-seeking behaviour rather than genuine achievement. (Người chỉ trích cho rằng chương trình khuyến khích các giá trị hời hợt và khen thưởng hành vi tìm kiếm sự chú ý thay vì thành tựu thực sự.)

→ D sai vì có ‘người chỉ trích’ rằng chương trình của gia đình Kardashian khuyến khích các giá trị hời hợt và khen thưởng hành vi tìm kiếm sự chú ý, không phải ‘tất cả người Mỹ đều ủng hộ gia đình và chương trình của họ’.

→ B đúng.

→ **Chọn đáp án B**

## **Câu 29**

Which paragraph mentions opposing opinions?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

✓ **D. Paragraph 4**

→ Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4

**Kiến thức:** Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến các ý kiến trái ngược nhau?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Despite their success, the family remains controversial. Critics argue that the programme promotes superficial values and rewards attention-seeking behaviour rather than genuine achievement. Many Americans view the Kardashians as symbols of a culture obsessed with fame and wealth. Nevertheless, the family appears unaffected by such criticism, having converted public attention - both positive and negative - into lasting influence and financial success. (Bất chấp thành công của họ, gia đình vẫn gây tranh cãi. Người chỉ trích cho rằng chương trình khuyến khích các giá trị hời hợt và khen thưởng hành vi tìm kiếm sự chú ý thay vì thành tựu thực sự. Nhiều người Mỹ coi nhà Kardashian là biểu tượng của một nền văn hóa bị ám ảnh bởi sự nổi tiếng và sự giàu có. Tuy nhiên, gia đình dường như không bị ảnh hưởng bởi những lời chỉ trích như vậy, họ đã chuyển sự chú ý của công chúng - cả tích cực và tiêu cực - thành ảnh hưởng lâu dài và thành công về mặt tài chính.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 30

Which paragraph mentions commercial expansion?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- ✓ C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

→ Chọn đáp án đúng: C. Paragraph 3

**Kiến thức:** Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn nào đề cập đến việc mở rộng thương mại?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Beyond personal milestones, the sisters capitalised on their fame by building successful business ventures in fashion, beauty, and digital media. Clothing lines, perfumes, and

mobile applications allowed them to turn celebrity status into a highly profitable brand. (Ngoài những cột mốc quan trọng của cá nhân, các chị em đã tận dụng sự nổi tiếng của mình bằng cách xây dựng các dự án kinh doanh thành công trong lĩnh vực thời trang, làm đẹp và truyền thông kỹ thuật số. Các dòng quần áo, nước hoa và ứng dụng di động cho phép họ biến địa vị người nổi tiếng thành một thương hiệu có lợi nhuận cao.)

→ **Chọn đáp án C**

### Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. In a world where people are more connected than ever, cross-cultural friendships are no longer rare—they are becoming the norm. (I) When individuals from different cultural backgrounds form close bonds, the experience can be both eye-opening and transformative. These friendships not only bridge geographical distances but also challenge assumptions and expand perspectives in ways that few other experiences can. (II) Consider a student exchange programme where a Vietnamese teenager lives with a host family in Germany. At first, communication is awkward, meals feel unfamiliar, and social customs seem puzzling. But over time, as bonds form with local peers, these differences become opportunities for learning rather than sources of discomfort. The Vietnamese student begins to understand the value of direct communication in German culture, while classmates grow curious about the traditions of the Lunar New Year and Vietnamese cuisine. (III) Cross-cultural friendships teach patience, empathy, and the ability to see beyond stereotypes. They demand the willingness to listen actively and to ask questions without judgment. In many cases, these relationships push individuals to confront their own cultural biases and replace them with a more nuanced understanding of identity and belonging. Through conversations, shared routines, and even small acts of kindness, individuals slowly develop the emotional maturity needed to thrive in an interconnected world. It is in these moments—sharing a joke in a second language, navigating a misunderstanding with grace, or celebrating a holiday that once felt foreign—that people begin to realise how much more they gain from difference than from sameness. (IV) The growth often happens under the radar, and it gradually reshapes the way individuals think, feel, and relate to the world around them.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
In a world where people are more connected than ever, cross-cultural friendships are no longer rare - they are becoming the norm. When individuals from different cultural backgrounds form close bonds, the experience can be both eye-opening and transformative. These friendships not only bridge	Trong một thế giới nơi mọi người được kết nối nhiều hơn bao giờ hết, những tình bạn xuyên văn hóa không còn hiếm nữa - chúng đang trở thành chuẩn mực. Khi các cá nhân từ các nền văn hóa khác nhau hình thành những mối liên kết chặt chẽ, trải nghiệm này có thể vừa mở mang tầm mắt vừa mang tính biến đổi. Những

<p>geographical distances but also challenge assumptions and expand perspectives in ways that few other experiences can.</p>	<p>tình bạn này không chỉ thu hẹp khoảng cách địa lý mà còn thách thức các giả định và mở rộng góc nhìn theo những cách mà ít trải nghiệm khác có thể làm được.</p>
<p>Consider a student exchange programme where a Vietnamese teenager lives with a host family in Germany. At first, communication is awkward, meals feel unfamiliar, and social customs seem puzzling. But over time, as bonds form with local peers, these differences become opportunities for learning rather than sources of discomfort. The Vietnamese student begins to understand the value of direct communication in German culture, while classmates grow curious about the traditions of the Lunar New Year and Vietnamese cuisine. What begins as a simple friendship gradually turns into mutual respect and deeper cultural awareness.</p>	<p>Hãy xem xét một chương trình trao đổi sinh viên, trong đó một thiếu niên Việt Nam sống với một gia đình bản xứ ở Đức. Lúc đầu, việc giao tiếp còn lúng túng, những bữa ăn có vẻ xa lạ và các phong tục xã hội có vẻ khó hiểu. Nhưng theo thời gian, khi các mối quan hệ hình thành với bạn bè địa phương, những khác biệt này trở thành cơ hội học hỏi thay vì là nguồn gốc của sự khó chịu. Sinh viên Việt Nam bắt đầu hiểu được giá trị của sự giao tiếp trực tiếp trong văn hóa Đức, trong khi các bạn cùng lớp ngày càng tò mò về truyền thống Tết Nguyên đán và ẩm thực Việt Nam. Những gì bắt đầu như một tình bạn đơn thuần dần dần chuyển thành sự tôn trọng lẫn nhau và nhận thức văn hóa sâu sắc hơn.</p>
<p>Cross-cultural friendships teach patience, empathy, and the ability to see beyond stereotypes. They demand the willingness to listen actively and to ask questions without judgment. In many cases, these relationships push individuals to confront their own cultural biases and replace them with a more nuanced understanding of identity and belonging. Through conversations, shared routines, and even small acts of kindness, individuals slowly develop the emotional maturity needed to thrive in an interconnected world.</p>	<p>Tình bạn xuyên văn hóa dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và khả năng nhìn xa hơn những khuôn mẫu. Chúng đòi hỏi sự sẵn sàng lắng nghe một cách chủ động và đặt câu hỏi mà không phán xét. Trong nhiều trường hợp, những mối quan hệ này thúc đẩy các cá nhân đối mặt với những thành kiến văn hóa của chính mình và thay thế chúng bằng sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản sắc và sự thuộc về. Thông qua các cuộc trò chuyện, những thói quen chung và thậm chí cả những hành động tử tế nhỏ bé, các cá nhân dần dần phát triển sự trưởng thành về mặt cảm xúc cần thiết để phát triển trong một thế giới kết nối với nhau.</p>
<p>It is in these moments - sharing a joke in a second language, navigating a misunderstanding with grace, or celebrating a holiday that once felt foreign - that people begin to realise how much more they gain from difference than from sameness. The growth often happens under the radar, and it gradually reshapes the way individuals think, feel, and relate to the world around them.</p>	<p>Chính trong những khoảnh khắc này - chia sẻ một câu chuyện cười bằng ngôn ngữ thứ hai, giải quyết một sự hiểu lầm với sự duyên dáng hoặc kỷ niệm một ngày lễ từng cảm thấy xa lạ - mọi người bắt đầu nhận ra rằng họ nhận được nhiều lợi ích hơn từ sự khác biệt hơn là sự tương đồng. Sự trưởng thành này thường diễn ra một cách âm thầm và nó dần dần tái định hình cách các cá nhân suy nghĩ, cảm nhận và liên hệ với thế giới xung quanh.</p>

### Câu 31

The word bridge in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. reflect
- B. shrink
- ✓ C. narrow
- D. widen

→ Chọn đáp án đúng: C. narrow

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**bridge**” trong đoạn 1 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.

- A. reflect /rɪ'flekt/ (v): phản ánh
  - B. shrink /ʃrɪŋk/ (v): co lại, rút lại, trở nên nhỏ hơn (về kích thước hay số lượng)
  - C. narrow /'nærəʊ/ (v): thu hẹp
  - D. widen /'waɪdn/ (v): mở rộng
- bridge /brɪdʒ/ (v): rút ngắn, thu hẹp khoảng cách = narrow (v)

**Thông tin:**

These friendships not only **bridge** geographical distances but also challenge assumptions and expand perspectives in ways that few other experiences can. (Những tình bạn này không chỉ thu hẹp khoảng cách địa lý mà còn thách thức các giả định và mở rộng góc nhìn theo những cách mà ít trải nghiệm khác có thể làm được.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 32

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as one of the things that a Vietnamese exchange student may feel strange in Germany at first?

- A. meals
- ✓ B. core values
- C. social customs
- D. communication

→ Chọn đáp án đúng: B. core values

**Kiến thức:** Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 là một trong những điều mà một sinh viên trao đổi Việt Nam có thể cảm thấy xa lạ ở Đức lúc đầu?

- A. bữa ăn
- B. giá trị cốt lõi
- C. phong tục xã hội
- D. giao tiếp

**Thông tin:**

At first, communication is awkward, meals feel unfamiliar, and social customs seem puzzling. (Lúc đầu, việc giao tiếp còn lúng túng, những bữa ăn có vẻ xa lạ và các phong tục xã hội có vẻ khó hiểu.)

→ A, C và D được đề cập trong đoạn 2 là những điều mà một sinh viên trao đổi Việt Nam có thể cảm thấy xa lạ ở Đức lúc đầu.

→ B không được đề cập trong đoạn 2.

→ **Chọn đáp án B**

**Câu 33**

The word them in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

A. relationships

B. individuals

✓ C. cultural biases

D. friendships

→ **Chọn đáp án đúng: C. cultural biases**

**Kiến thức: Từ quy chiếu**

Từ “**them**” trong đoạn 3 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

A. mối quan hệ

B. cá nhân

C. thành kiến văn hóa

D. tình bạn

- Từ “them” trong đoạn 3 ám chỉ đến “cultural biases”.

**Thông tin:**

In many cases, these relationships push individuals to confront their own cultural biases and replace **them** with a more nuanced understanding of identity and belonging. (Trong nhiều trường hợp, những mối quan hệ này thúc đẩy các cá nhân đối mặt với những thành kiến văn hóa của chính mình và thay thế chúng bằng sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản sắc và sự thuộc về.)

→ **Chọn đáp án C**

**Câu 34**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? Cross-cultural friendships teach patience, empathy, and the ability to see beyond stereotypes.

A. Patience, empathy, and open-mindedness are likely to lead people to form friendships across different cultures.

✓ **B. Through friendships across cultures, individuals develop patience, empathy, and a broader perspective beyond stereotypes.**

C. The capacity to look past stereotypes potentially encourages patience and empathy within cross-cultural relationships.

D. A strong sense of empathy, patience and open-mindedness shapes how people engage in friendships that cross cultural boundaries.

→ **Chọn đáp án đúng:** B. Through friendships across cultures, individuals develop patience, empathy, and a broader perspective beyond stereotypes.

**Kiến thức: Paraphrasing**

**Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?**

Tình bạn xuyên văn hóa dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và khả năng nhìn xa hơn những khuôn mẫu.

A. Sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và sự cởi mở có thể khiến mọi người hình thành tình bạn xuyên các nền văn hóa khác nhau. => Sai vì đảo logic nguyên nhân – kết quả so với câu gốc là tình bạn xuyên văn hoá → dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và sự cởi mở.

B. Thông qua tình bạn xuyên các nền văn hóa, các cá nhân phát triển sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và góc nhìn rộng hơn vượt ra ngoài những khuôn mẫu. => Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

C. Khả năng nhìn lại những khuôn mẫu trong quá khứ có khả năng khuyến khích sự kiên nhẫn và sự thấu cảm trong các mối quan hệ xuyên văn hóa. => Sai về ngữ nghĩa hoàn toàn so với câu gốc.

D. Sự thấu cảm mạnh mẽ, sự kiên nhẫn và sự cởi mở định hình cách mọi người tham gia vào những tình bạn vượt qua các ranh giới văn hóa. => Sai tương tự A vì đảo ngược logic nguyên nhân – kết quả so với câu gốc là tình bạn xuyên văn hoá → dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và sự cởi mở.

**Thông tin:**

Cross-cultural friendships teach patience, empathy, and the ability to see beyond stereotypes. (Tình bạn xuyên văn hóa dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và khả năng nhìn xa hơn những khuôn mẫu.)

→ **Chọn đáp án B**

### **Câu 35**

Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Most cross-cultural friendships involve adapting quickly to new habits without questioning personal beliefs or behaviours.
- B. Cross-cultural friendships mainly focus on celebrating different traditions without encouraging any major personal changes.
- C. Building friendships across cultures often makes people feel disconnected from their original cultural identity and heritage.
- ✓ **D. Cross-cultural bonds push individuals to reflect on themselves, overcome stereotypes, and grow emotionally via real-world experiences.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Cross-cultural bonds push individuals to reflect on themselves, overcome stereotypes, and grow emotionally via real-world experiences.

**Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?**

- A. Hầu hết các tình bạn xuyên văn hóa đều bao gồm việc thích nghi nhanh chóng với các thói quen mới mà không hề nghi ngờ các niềm tin hoặc hành vi cá nhân. => Sai vì ‘adapting quickly to new habits’ không có trong đoạn 3 và ‘without questioning’ trái ngược với thông tin ‘thúc đẩy các cá nhân đối mặt với những thành kiến văn hóa của chính mình’.
- B. Tình bạn xuyên văn hóa chủ yếu tập trung vào việc kỷ niệm các truyền thống khác nhau mà không khuyến khích bất kỳ sự thay đổi cá nhân lớn nào. => Sai vì đoạn 3 nhấn mạnh sự thay đổi cá nhân sâu sắc như là ‘confront their own cultural biases’ hay ‘develop the emotional maturity’.
- C. Việc xây dựng tình bạn giữa các nền văn hóa thường khiến mọi người cảm thấy bị mất kết nối với bản sắc văn hóa và di sản gốc của chính mình. => Sai vì đoạn 3 không có thông tin nào nói về việc mất kết nối với bản sắc văn hóa và di sản gốc.
- D. Các mối quan hệ xuyên văn hóa thúc đẩy cá nhân tự suy ngẫm lại chính mình, vượt qua các khuôn mẫu và trưởng thành về mặt cảm xúc thông qua những trải nghiệm thực tế. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 3.

**Tóm tắt:**

Tình bạn xuyên văn hóa dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm, thúc đẩy các cá nhân đối mặt với những thành kiến văn hoá của chính mình, vượt qua những khuôn mẫu và trưởng thành về mặt cảm xúc thông qua các cuộc trò chuyện, những thói quen chung hay những hành động tử tế nhỏ bé.

→ **Chọn đáp án D**

### **Câu 36**

According to paragraph 3, cross-cultural friendships act as \_\_\_\_\_.

- A. a test of existing cultural knowledge
- B. a reflection of shared social values
- C. a result of emotional maturity

✓ D. a gradual learning process

→ Chọn đáp án đúng: D. a gradual learning process

**Kiến thức:** Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 3, tình bạn xuyên văn hóa đóng vai trò là \_\_\_\_\_.

A. một bài kiểm tra về kiến thức văn hóa hiện có

B. một sự phản ánh các giá trị xã hội chung

C. một kết quả của sự trưởng thành về mặt cảm xúc => Sai vì ngược lại, ‘emotional maturity’ là kết quả, không phải nguyên nhân của ‘cross-cultural friendships’.

D. một quá trình học tập dần dần

**Thông tin:**

+ Cross-cultural friendships teach patience, empathy, and the ability to see beyond stereotypes. (Tình bạn xuyên văn hóa dạy sự kiên nhẫn, sự thấu cảm và khả năng nhìn xa hơn những khuôn mẫu.)

+ In many cases, these relationships push individuals to confront their own cultural biases and replace them with a more nuanced understanding of identity and belonging. (Trong nhiều trường hợp, những mối quan hệ này thúc đẩy các cá nhân đối mặt với những thành kiến văn hóa của chính mình và thay thế chúng bằng sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản sắc và sự thuộc về.)

+ Through conversations, shared routines, and even small acts of kindness, individuals slowly develop the emotional maturity needed to thrive in an interconnected world. (Thông qua các cuộc trò chuyện, những thói quen chung và thậm chí cả những hành động tử tế nhỏ bé, các cá nhân dần dần phát triển sự trưởng thành về mặt cảm xúc cần thiết để phát triển trong một thế giới kết nối với nhau.)

→ Thông qua các thông tin vừa được trích, có thể thấy tình bạn xuyên văn hoá đóng vai trò là ‘một quá trình học tập dần dần’.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 37

Where in the passage does the following sentence best fit? What begins as a simple friendship gradually turns into mutual respect and deeper cultural awareness.

A. (IV)

B. (II)

C. (I)

✓ D. (III)

→ Chọn đáp án đúng: D. (III)

**Kiến thức:** Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Những gì bắt đầu như một tình bạn đơn thuần dần dần chuyển thành sự tôn trọng lẫn nhau và nhận thức văn hóa sâu sắc hơn.

A. (IV)

B. (II)

C. (I)

D. (III)

**Thông tin:**

At first, communication is awkward, meals feel unfamiliar, and social customs seem puzzling. But over time, as bonds form with local peers, these differences become opportunities for learning rather than sources of discomfort. The Vietnamese student begins to understand the value of direct communication in German culture, while classmates grow curious about the traditions of the Lunar New Year and Vietnamese cuisine. What begins as a simple friendship gradually turns into mutual respect and deeper cultural awareness. (Lúc đầu, việc giao tiếp còn lúng túng, những bữa ăn có vẻ xa lạ và các phong tục xã hội có vẻ khó hiểu. Nhưng theo thời gian, khi các mối quan hệ hình thành với bạn bè địa phương, những khác biệt này trở thành cơ hội học hỏi thay vì là nguồn gốc của sự khó chịu. Sinh viên Việt Nam bắt đầu hiểu được giá trị của sự giao tiếp trực tiếp trong văn hóa Đức, trong khi các bạn cùng lớp ngày càng tò mò về truyền thống Tết Nguyên đán và ẩm thực Việt Nam. Những gì bắt đầu như một tình bạn đơn thuần dần dần chuyển thành sự tôn trọng lẫn nhau và nhận thức văn hóa sâu sắc hơn.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (III) vì mang hàm ý tổng kết lại toàn bộ quá trình của một sinh viên người Việt Nam ở Đức: từ sự bỡ ngỡ (awkward, unfamiliar, puzzling) đến sự hình thành tình bạn (bonds form with local peers) và dẫn đến sự tôn trọng lẫn nhau và nhận thức văn hoá sâu sắc hơn (sinh viên Việt Nam hiểu về văn hoá Đức, những người bạn Đức tò mò về Tết Nguyên đán và ẩm thực Việt Nam).

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 38

Which of the following is TRUE according to the passage?

- ✓ A. Small moments like sharing jokes build emotional connections across cultures.
- B. Cultural differences in friendships should be avoided at all costs to prevent discomfort.
- C. Joking across cultures leads to misunderstandings that damage friendships permanently.
- D. Emotional connections across cultures require individuals to abandon their traditions.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Small moments like sharing jokes build emotional connections across cultures.

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

**Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?**

- A. Những khoảnh khắc nhỏ như chia sẻ những câu chuyện cười xây dựng các kết nối cảm xúc giữa các nền văn hóa.
- B. Cần tránh sự khác biệt về văn hóa trong tình bạn bằng mọi giá để tránh sự khó chịu.
- C. Việc nói đùa giữa các nền văn hóa dẫn đến những hiểu lầm làm tổn hại vĩnh viễn tình bạn.
- D. Các kết nối cảm xúc giữa các nền văn hóa đòi hỏi các cá nhân phải từ bỏ truyền thống của mình.

**Thông tin:**

→ D sai vì không có thông tin nào đề cập đến việc ‘đòi hỏi các cá nhân phải từ bỏ truyền thống của mình’.

+ But over time, as bonds form with local peers, these differences become opportunities for learning rather than sources of discomfort. (Nhưng theo thời gian, khi các mối quan hệ hình thành với bạn bè địa phương, những khác biệt này trở thành cơ hội học hỏi thay vì là nguồn gốc của sự khó chịu.)

+ It is in these moments - sharing a joke in a second language, navigating a misunderstanding with grace, or celebrating a holiday that once felt foreign - that people begin to realise how much more they gain from difference than from sameness. (Chính trong những khoảnh khắc này - chia sẻ một câu chuyện cười bằng ngôn ngữ thứ hai, giải quyết một sự hiểu lầm với sự duyên dáng hoặc kỷ niệm một ngày lễ từng cảm thấy xa lạ - mọi người bắt đầu nhận ra rằng họ nhận được nhiều lợi ích hơn từ sự khác biệt hơn là sự tương đồng.)

→ B sai vì ‘should be avoided at all costs’ trái ngược với thông điệp của toàn bài đọc ủng hộ việc đón nhận và học hỏi từ khác biệt thông qua một số ý như ‘these differences become opportunities for learning’ hay ‘how much more they gain from difference’.

→ C sai vì không có thông tin đề cập ‘việc nói đùa có thể dẫn đến hiểu lầm làm tổn hại vĩnh viễn tình bạn’, chỉ đề cập đến ‘sharing a joke’ là một ví dụ mang ý tích cực và hiểu lầm có thể xảy ra nhưng xử lý với ‘grace’ (sự duyên dáng) thì sẽ giúp phát triển mối quan hệ.

→ A đúng vì ‘sharing a joke’ được liệt kê như một khoảnh khắc quan trọng giúp mọi người nhận ra lợi ích của sự khác biệt và việc chia sẻ, cùng cười một câu chuyện cười với nhau là hành động giúp xây dựng các kết nối cảm xúc.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Avoiding sensitive discussions ensures stronger and longer-lasting friendships.
- B. Cross-cultural friendships thrive best when individuals impose their customs on others.
- C. Asking questions about cultural traditions often damages cross-cultural friendships.
- ✓ **D. Building cross-cultural friendships requires active listening and non-judgmental curiosity.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Building cross-cultural friendships requires active listening and non-judgmental curiosity.

**Kiến thức:** Suy luận

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

A. Tránh các cuộc thảo luận nhạy cảm sẽ đảm bảo tình bạn bền chặt và lâu dài hơn.

B. Tình bạn xuyên văn hóa phát triển tốt nhất khi các cá nhân áp đặt phong tục của mình lên những người khác.

C. Việc đặt các câu hỏi về các truyền thống văn hóa thường làm tổn hại đến tình bạn xuyên văn hóa.

D. Việc xây dựng tình bạn xuyên văn hóa đòi hỏi sự lắng nghe chủ động và sự tò mò không phán xét.

**Thông tin:**

→ A không thể suy ra vì bài đọc không có thông tin nào đề cập đến việc ‘tránh các cuộc thảo luận nhạy cảm’.

→ B không thể suy ra vì ‘áp đặt phong tục của mình lên những người khác’ là tiêu cực, bài đọc không ủng hộ điều này mà bài nói về sự học hỏi và tôn trọng lẫn nhau (ví dụ về sinh viên trao đổi người Việt Nam ở Đức).

+ They demand the willingness to listen actively and to ask questions without judgment. (Chúng đòi hỏi sự sẵn sàng lắng nghe một cách chủ động và đặt câu hỏi mà không phán xét.)

→ C không thể suy ra vì ngược lại, thông tin cho thấy việc hỏi đúng cách ‘ask questions without judgment’ (đặt câu hỏi mà không phán xét) giúp xây dựng, không phải ‘damages’ (làm tổn hại) đến tình bạn xuyên văn hoá.

→ D có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

✓ **A. Cross-cultural friendships expand worldviews, nurture empathy, and foster personal growth via shared experiences and overcoming differences.**

B. Forming cross-cultural friendships is mainly about enjoying new foods and festivals without confronting deeper cultural barriers.

C. Cross-cultural friendships generally focus on preserving one’s own traditions and minimising exposure to unfamiliar habits and practices.

D. Building cross-cultural friendships often highlights emotional distance and strengthens cultural misunderstandings between individuals.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Cross-cultural friendships expand worldviews, nurture empathy, and foster personal growth via shared experiences and overcoming differences.

**Kiến thức: Tóm tắt bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?**

**A. Tình bạn xuyên văn hóa mở rộng thế giới quan, nuôi dưỡng sự thấu cảm và thúc đẩy sự phát triển cá nhân thông qua những trải nghiệm chung và vượt qua những sự khác biệt. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.**

**B. Việc hình thành tình bạn xuyên văn hóa chủ yếu là về việc tận hưởng những món ăn và lễ hội mới mà không đối mặt với những rào cản văn hóa sâu sắc hơn. => Sai vì nhấn mạnh vào ‘new foods and festivals’ là không phù hợp và ‘without confronting deeper cultural barriers’ cũng trái ngược với thông tin ‘push individuals to confront their own cultural biases’.**

**C. Tình bạn xuyên văn hóa thường tập trung vào việc bảo tồn truyền thống của mỗi người và giảm thiểu việc tiếp xúc với những thói quen và tập quán xa lạ. => Sai vì trái ngược với bài đọc khuyến khích việc đón nhận những khác biệt và học hỏi cái mới, không phải ‘minimising exposure to unfamiliar habits and practices’.**

**D. Việc xây dựng tình bạn xuyên văn hóa thường làm nổi bật khoảng cách về cảm xúc và củng cố những hiểu lầm về văn hóa giữa các cá nhân. => Sai vì ngữ nghĩa hoàn toàn tiêu cực, trái ngược hoàn toàn với thông điệp của bài đọc về sự kết nối và vượt qua hiểu lầm.**

**Tóm tắt:**

Tình bạn xuyên văn hóa không chỉ kết nối mọi người mà còn giúp họ mở rộng góc nhìn, vượt qua định kiến, nuôi dưỡng sự thấu cảm và thúc đẩy sự trưởng thành về cảm xúc cũng như sự phát triển cá nhân nói chung thông qua những trải nghiệm chung và những sự khác biệt.

→ **Chọn đáp án A**

## Tổng hợp đáp án

Câu	Đáp án đúng
1	C. carrying out
2	D. meet
3	A. momentum

4	B. high-tech light shows
5	D. which
6	D. attractive
7	C. but
8	D. using
9	A. much
10	C. amount
11	D. for
12	C. exposure
13	B. c - a - e - b - d
14	D. d - b - a - e - c
15	D. e - a - c - b - d
16	C. a - d - b - e - c

17	D. b – a – c
18	C. how value itself is increasingly defined
19	D. consumers are subtly trained to view ownership as temporary
20	A. because doing so appears inefficient or unfashionable
21	A. while environmental pressures intensify through increased extraction and emissions
22	C. are restored as core social values
23	A. unknown
24	C. family programme
25	C. Their professional success
26	B. Gradually, the series grew across several seasons, eventually establishing itself as a long-term presence on TV.
27	C. shallow
28	B. Many people criticise the Kardashians for being famous without real talent.
29	D. Paragraph 4

30	C. Paragraph 3
31	C. narrow
32	B. core values
33	C. cultural biases
34	B. Through friendships across cultures, individuals develop patience, empathy, and a broader perspective beyond stereotypes.
35	D. Cross-cultural bonds push individuals to reflect on themselves, overcome stereotypes, and grow emotionally via real-world experiences.
36	D. a gradual learning process
37	D. (III)
38	A. Small moments like sharing jokes build emotional connections across cultures.
39	D. Building cross-cultural friendships requires active listening and non-judgmental curiosity.
40	A. Cross-cultural friendships expand worldviews, nurture empathy, and foster personal growth via shared experiences and overcoming differences.